TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 38

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Tổng công ty Việt Thắng – CTCP ("Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung

Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301445210, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 02 năm 2007 và các lần đăng ký thay đổi với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 8 ngày 10 tháng 03 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty có mã chứng khoán là TVT được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định 223/QĐ-SGDHCM ngày 27 tháng 6 năm 2017.

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: TVT
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 21.000.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 210.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty:

- Địa chỉ : 127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại : 028 3896 9337 – 3896 0543
- Fax : 028 3896 9319

Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa nội tổng hợp (trừ lưu trú bệnh nhân).
- Sản xuất vải.
- Xây dựng dân dụng.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị ngành công nghiệp.
- Sản xuất bông, xơ, xợi.
- Sản xuất sản phẩm may mặc.
- Kinh doanh bất động sản.
- Mua bán vải, sản phẩm may mặc.
- Mua bán sản phẩm bông, xơ, sợi. Mua bán hóa chất ngành công nghiệp, ngành xây dựng (trừ hóa chất độc hại mạnh).
- Mua bán nguyên vật liệu ngành công nghiệp, ngành xây dựng.
- Mua bán máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, ngành xây dựng.

Trong năm 2020, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm bông, xơ, sợi, vải, sản phẩm may mặc; hoạt động thoát nước và xử lý nước thải; thu gom rác thải không độc hại; hoạt động của các căng tin; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban quản lý điều hành

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban quản lý điều hành trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đức Khiêm	Chủ tịch
Ông Diều Chí Hảo	Thành viên
Bà Trần Thị Thanh Phượng	Thành viên
Ông Lê Nguyên Ngọc	Thành viên (đến ngày 12/06/2020)
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên (từ ngày 12/06/2020)
Ông Phạm Minh Tuấn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đức Lợi	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Thùy Dương	Thành viên
Bà Đào Thị Nội	Thành viên

Ban Quản lý điều hành

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đức Khiêm	Tổng Giám đốc (đến ngày 24/07/2020)
Ông Nguyễn Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 24/07/2020) Quyền Tổng Giám đốc (từ ngày 24/07/2020)
Ông Lê Nguyên Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 02/03/2020)
Ông Diệp Quốc Bình	Kế toán trưởng

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Đức Khiêm – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

6. Công bố trách nhiệm của Hội đồng quản trị đối với Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

Hội đồng quản trị đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Hội đồng quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng quản trị cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Công bố các báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị công bố Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0301445210 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY
VIỆT THẮNG
- CTCP
TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

Ông NGUYỄN ĐỨC KHIÊM
Chủ tịch Hội đồng quản trị
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.
Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

PKF
Accountants & business advisers

Số: 179/2021/BCKT-HCM.001074

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP (được gọi tắt là" Công ty"), được lập ngày 26 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

TRANG ĐẮC NHA	**LÊ NGỌC HẢI**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0179-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

PKF - AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member or correspondent firm or firms.

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**814.649.773.560**	**766.151.297.981**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**197.779.526.106**	**149.445.974.470**
Tiền	111		127.779.526.106	74.445.974.470
Các khoản tương đương tiền	112		70.000.000.000	75.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**220.000.000.000**	**40.000.000.000**
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	220.000.000.000	40.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**243.698.717.254**	**277.775.718.180**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	244.436.054.610	272.201.219.518
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		750.766.180	2.851.635.371
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựr	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	12.392.512.924	6.933.707.285
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(13.880.616.460)	(4.210.843.994)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	**140**	5.6	**147.728.328.126**	**296.468.342.466**
Hàng tồn kho	141		153.959.125.540	298.661.453.202
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.230.797.414)	(2.193.110.736)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.443.202.074**	**2.461.262.865**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	5.419.659.008	2.436.835.638
Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.963.802	20.017.462
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	5.579.264	4.409.765
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**573.520.682.844**	**633.160.437.883**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**75.000.000**	**100.000.000**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	75.000.000	100.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	**220**		**407.410.975.444**	**470.092.846.999**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	407.410.975.444	470.092.846.999
Nguyên giá	222		1.143.007.895.065	1.120.831.358.470
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(735.596.919.621)	(650.738.511.471)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Bất động sản đầu tư	**230**	5.9	**53.549.752.588**	**54.251.903.554**
Nguyên giá	231		97.295.057.219	92.640.449.375
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(43.745.304.631)	(38.388.545.821)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**5.889.950.274**	**5.333.153.742**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	5.889.950.274	5.333.153.742
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5.2	**88.549.470.627**	**88.549.470.627**
Đầu tư vào công ty con	251		77.890.684.464	77.890.684.464
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		16.058.786.163	16.058.786.163
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.600.000.000	3.600.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**18.045.533.911**	**14.833.062.961**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	16.853.369.471	14.569.093.390
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.11	1.192.164.440	263.969.571
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		**1.388.170.456.404**	**1.399.311.735.864**

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**877.195.104.596**	**898.265.923.361**
Nợ ngắn hạn	**310**		**814.624.941.644**	**821.862.158.861**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	29.838.930.124	64.103.306.115
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	2.345.717.941	5.594.862.290
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	14.679.932.652	9.133.973.439
Phải trả người lao động	314		30.286.663.179	32.021.925.725
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	246.215.391	372.669.970
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựn	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	74.217.654.081	69.778.997.426
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	655.522.800.569	633.505.914.258
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.18	7.487.027.707	7.350.509.638
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**62.570.162.952**	**76.403.764.500**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.16	3.382.269.817	1.476.301.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	59.187.893.135	74.927.463.500
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**510.975.351.808**	**501.045.812.503**
Vốn chủ sở hữu	**410**	5.19	**510.975.351.808**	**501.045.812.503**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.062.727.273	3.062.727.273
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		53.396.822.577	53.396.822.577
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		244.515.801.958	234.586.262.653
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trướ	*421a*		*174.177.967.985*	*155.503.315.967*
LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*70.337.833.973*	*79.082.946.686*
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.388.170.456.404**	**1.399.311.735.864**

M.S.D.N: 0301445210 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

HOÀNG THỊ THUÝ VÂN	**DIỆP QUỐC BÌNH**	**NGUYỄN ĐỨC KHIÊM**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Tổng Công Ty Việt Thắng - Ctcp (Tên Cũ: Công Ty CP Dệt Việt Thắng)

Digitally signed by Tổng Công Ty Việt Thắng - Ctcp (Tên Cũ: Công Ty CP Dệt Việt Thắng)
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=Tổng Công Ty Việt Thắng - Ctcp (Tên Cũ: Công Ty CP Dệt Việt Thắng), OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301445210
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2021-03-29 13:38:27
Foxit Reader Version: 9.1.0

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.598.965.080.676	1.765.860.473.791
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.132.561.706	983.845.075
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	1.594.832.518.970	1.764.876.628.716
Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.431.530.878.674	1.593.073.867.040
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**163.301.640.296**	**171.802.761.676**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	21.578.953.870	14.290.590.867
Chi phí tài chính	22	6.4	35.545.633.268	33.399.527.187
- Trong đó, chi phí lãi vay	23		*34.266.656.403*	*32.281.978.223*
Chi phí bán hàng	25	6.5	6.663.635.260	8.249.135.745
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	55.161.097.132	49.425.055.825
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**87.510.228.506**	**95.019.633.786**
Thu nhập khác	31	6.7	605.039.384	4.048.927.185
Chi phí khác	32	6.8	186.834.858	23.603.459
Lợi nhuận/ (lỗ) khác	**40**		**418.204.526**	**4.025.323.726**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**87.928.433.032**	**99.044.957.512**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.14	18.518.793.928	19.377.195.465
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(928.194.869)	584.815.361
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**70.337.833.973**	**79.082.946.686**

M.S.D.N: 0301445210 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

HOÀNG THỊ THUÝ VÂN	**DIỆP QUỐC BÌNH**	**NGUYỄN ĐỨC KHIÊM**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Mã số	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
Lợi nhuận trước thuế	01	87.928.433.032	99.044.957.512
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	94.756.960.455	101.572.918.336
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03	13.707.459.144	823.778.581
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(336.107.319)	(224.436.119)
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(19.186.115.971)	(14.722.614.849)
Chi phí lãi vay	06	34.266.656.403	32.281.978.223
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**211.137.285.744**	**218.776.581.684**
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09	30.086.902.149	(12.517.681.843)
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10	144.702.327.662	27.887.476.362
Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả,	11	(32.607.801.195)	(2.112.484.901)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(5.267.099.451)	(1.037.172.551)
(Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(34.007.703.286)	(32.026.135.251)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.594.444.821)	(21.091.880.355)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt kinh doanh	17	(7.771.776.599)	(9.062.043.730)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	**20**	**293.677.690.203**	**168.816.659.415**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(33.120.668.066)	(57.239.891.011)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	672.727.273	3.171.723.294
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(280.000.000.000)	(282.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	100.000.000.000	258.049.150.685
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.846.347.302	9.261.842.693
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(199.601.593.491)**	**(68.757.174.339)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	1.183.932.349.962	1.289.633.853.949
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.177.641.002.240)	(1.088.537.156.785)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(52.207.575.000)	(208.830.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(45.916.227.278)**	**(7.733.602.836)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	**50**	**48.159.869.434**	**92.325.882.240**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	**60**	**149.445.974.470**	**57.130.576.643**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	173.682.202	(10.484.413)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	**70**	**197.779.526.106**	**149.445.974.470**

HOÀNG THỊ THUÝ VÂN	**DIỆP QUỐC BÌNH**	**NGUYỄN ĐỨC KHIÊM**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301445210, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 02 năm 2007 và các lần đăng ký thay đổi với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 8 ngày 10 tháng 03 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty có mã chứng khoán là TVT được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 7 năm 2017.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất, thương mại, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm bông, xơ, sợi, vải, sản phẩm may mặc; hoạt động thoát nước và xử lý nước thải; thu gom rác thải không độc hại; hoạt động của các căng tin; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
– Công ty cổ phần May Việt Thắng	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất hàng may mặc, gia công may	52,27%	52,27%	52,27%
– Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất và mua bán phụ liệu ngành dệt may	58,55%	58,55%	58,55%

Các Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
– Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất các loại áo cao cấp	50,00%	50,00%	50,00%
– Công ty cổ phần Thương mại Dệt May TP. Hồ Chí Minh	96 Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất mua bán nguyên vật liệu ngành dệt	20,00%	20,00%	20,00%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số nhân viên của Công ty là 990 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.045 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia

vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Sản phẩm dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Thành phẩm: bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ

Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích

kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm trích khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	**Số năm**
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 38 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 9 năm

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa	5 – 25 năm

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh thu đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu về cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu về cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính niên độ có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty / đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty / đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần May Việt Thắng	Công ty con
Công ty Cổ phần nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	Công ty con
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Thương mại Dệt May TP. Hồ Chí Minh	Công ty liên kết
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	301.211.488	56.956.849
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
- VND	85.466.891.117	55.936.197.227
- USD (*)	42.011.423.501	18.452.820.394
Các khoản tương đương tiền (**)	70.000.000.000	75.000.000.000
	197.779.526.106	**149.445.974.470**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là 1.823.808,27 USD, tương đương 42.011.423.501 VND.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi từ 01 – 03 tháng có lãi suất 3%/năm.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	220.000.000.000	220.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
	220.000.000.000	**220.000.000.000**	**40.000.000.000**	**40.000.000.000**

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng đến 12 tháng tại Công ty tài chính với lãi suất 7,95% - 8,20%/năm.

5.2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần May Việt Thắng (1)	12.742.589.464	-	(*)	12.742.589.464	-	(*)
Công ty Cổ phần nguyên phụ liệu Dệt may Bình An (2)	65.148.095.000	-	(*)	65.148.095.000	-	(*)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I (3)	7.058.786.163	-	(*)	7.058.786.163	-	(*)
Công ty Cổ phần Thương mại Dệt may TP. Hồ Chí Minh (4)	9.000.000.000	(9.000.000.000)	(*)	9.000.000.000	(9.000.000.000)	(*)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty TNHH Dệt Việt Phú (5)	3.600.000.000	-	(*)	3.600.000.000	-	(*)
	97.549.470.627	**(9.000.000.000)**		**97.549.470.627**	**(9.000.000.000)**	

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư vào đơn vị khác:

(1) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần May Việt Thắng với giá trị 12.742.589.464 VND, chiếm 52,27% vốn điều lệ.

(2) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần nguyên phụ liệu Dệt may Bình An với giá trị 65.148.095.000 VND, chiếm 58,55% vốn điều lệ.

(3) Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Việt Thắng Luch I với giá trị 7.058.786.163 VND, chiếm 50,00% vốn điều lệ.

(4) Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần Thương mại Dệt may TP. Hồ Chí Minh với giá trị 9.000.000.000 VND, chiếm 20,00% vốn điều lệ.

(5) Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Dệt Việt Phú với giá trị 3.600.000.000 VND, chiếm 7,20% vốn điều lệ.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong năm

Công ty cổ phần Thương mại Dệt may TP. Hồ Chí Minh kinh doanh thua lỗ Công ty đã trích lập dự phòng 100%. Các công ty con khác và công ty liên doanh, liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết, liên doanh

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tại ngày đầu năm	9.000.000.000	9.000.000.000
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Tại ngày cuối năm	**9.000.000.000**	**9.000.000.000**

Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty Cổ phần May Việt Thắng		
Doanh thu bán thành phẩm	20.280.740.473	1.407.702.145
Doanh thu cho thuê	1.451.512.780	1.603.552.344
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.291.726.375	4.822.084.633
Cổ tức được chia	1.045.375.000	1.045.375.000
Công ty Cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An		
Doanh thu bán thành phẩm	276.967.150	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.253.943.645	-
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I		
Doanh thu cho thuê	1.213.983.696	1.213.983.694
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.906.950.098	2.052.233.239

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu bên liên quan		
Công ty Cổ phần May Việt Thắng	6.551.268.307	840.568.794
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	1.375.517.155	1.007.545.998
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Dệt Việt Phú	71.142.192.952	-
Công ty TNHH Textiles In Saigon	9.371.956.629	31.467.619.535
Các khách hàng khác	155.995.119.567	238.885.485.191
	244.436.054.610	**272.201.219.518**

5.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu bên liên quan				
Công ty Cổ phần May Việt Thắng				
+ Phải thu về thuốc y tế	15.974.402	-	54.248.636	-
Công ty Cổ phần nguyên phụ liệu Dệt may Bình An				
+ Phải thu khác	5.659.607	-	-	-
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I				
+ Phải thu về cổ tức	2.630.922.000	-	2.630.922.000	-
+ Phải thu về thuốc y tế	11.478.916	-	33.354.398	-
Lãi tiền gửi, cổ tức phải thu	7.471.568.493	-	1.723.808.219	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.256.909.506	-	2.491.374.032	-
	12.392.512.924	-	**6.933.707.285**	-

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu tổ chức và cá nhân khác				
Các khoản ký cược, ký quỹ	75.000.000	-	100.000.000	-
	75.000.000	**-**	**100.000.000**	**-**

5.5 Nợ xấu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu thương mại				
Bên liên quan				
Nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm				
Công ty Cổ phần May Việt Thắng	4.255.210.748	2.978.647.524	-	-
Các đối tượng khác				
Nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm				
Ông Bùi Đức Nhạc	4.505.091.225	3.153.563.858	-	-
Nợ quá hạn trên 1 năm dưới 2 năm				
Công ty TNHH TM Phó Nghiệp Thành	-	-	3.937.176.237	-
Nợ quá hạn trên 2 năm dưới 3 năm				
Công ty TNHH Thương mại Phó Nghiệp Thành	7.854.352.473	-	-	-
Nợ quá hạn trên 3 năm				
Công ty TNHH Thương mai Dịch vụ Đoàn Kết	273.667.757	-	273.667.757	-
Phải thu khác – TK 138				
Bên liên quan				
Nợ quá hạn trên 2 năm dưới 3 năm				
Công ty TNHH Việt Thắng – Luch I	1.505.184.395	451.555.317	-	-
Nợ quá hạn trên 3 năm				
Công ty TNHH Việt Thắng – Luch I	1.133.948.503	-		
Các đối tượng khác				
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Quốc tế Đa Phương Thức Thông Minh – CN Đà Nẵng	936.928.058	-	-	-
	20.464.383.159	**6.583.766.699**	**4.210.843.994**	**-**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tại ngày đầu năm	4.210.843.994	273.667.757
Trích lập dự phòng trong năm	9.669.772.466	3.937.176.237
Tại ngày cuối năm	**13.880.616.460**	**4.210.843.994**

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	884.416.316	-	11.558.948.979	-
Nguyên vật liệu	30.638.800.596	-	90.560.643.980	-
Công cụ và dụng cụ	172.407.001	-	157.218.825	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	29.437.587.563	-	30.453.469.992	-
Thành phẩm	92.530.563.526	(6.230.797.414)	165.892.806.416	(2.193.110.736)
Hàng hóa	295.350.538	-	38.365.010	-
	153.959.125.540	**(6.230.797.414)**	**298.661.453.202**	**(2.193.110.736)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tại ngày đầu năm	2.193.110.736	5.306.508.392
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng trong năm	4.037.686.678	(3.113.397.656)
Tại ngày cuối năm	**6.230.797.414**	**2.193.110.736**

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Bảo hiểm rủi ro tài sản	39.788.784	42.379.994
Công cụ, dụng cụ	5.379.870.224	2.394.455.644
	5.419.659.008	**2.436.835.638**

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.556.593.194	3.233.843.560
Công cụ, dụng cụ	14.296.776.277	11.335.249.830
	16.853.369.471	**14.569.093.390**

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2020	130.591.567.787	978.059.283.374	11.456.793.990	723.713.319	1.120.831.358.470
Đầu tư XDCB hoàn thành	6.349.870.000	20.124.368.968	270.000.000	54.810.000	26.799.048.968
Thanh lý trong năm	-	(4.622.512.373)	-	-	(4.622.512.373)
Tại ngày 31/12/2020	136.941.437.787	993.561.139.969	11.726.793.990	778.523.319	**1.143.007.895.065**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2020	75.358.964.237	566.095.580.289	8.655.049.502	628.917.443	650.738.511.471
Khấu hao trong năm	5.908.283.357	82.694.690.525	771.399.173	25.828.590	89.400.201.645
Thanh lý trong năm	-	(4.541.793.495)	-	-	(4.541.793.495)
Tại ngày 31/12/2020	81.267.247.594	644.248.477.319	9.426.448.675	654.746.033	**735.596.919.621**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	55.232.603.550	411.963.703.085	2.801.744.488	94.795.876	470.092.846.999
Tại ngày 31/12/2020	55.674.190.193	349.312.662.650	2.300.345.315	123.777.286	407.410.975.444

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	18.869.961.418	85.789.110.153	6.349.250.970	616.538.364	111.624.860.905
Tại ngày 31/12/2020	34.185.478.929	208.872.029.265	8.229.250.970	616.538.364	251.903.297.528

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị còn lại của một số tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay là 328.596.247.064 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 là 371.255.973.983 VND) – Xem thêm mục 5.14.

5.9 Tình hình tăng giảm bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc
	VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2020	92.640.449.375
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.654.607.844
Tại ngày 31/12/2020	**97.295.057.219**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2020	38.388.545.821
Khấu hao trong năm	5.356.758.810
Tại ngày 31/12/2020	**43.745.304.631**
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2020	54.251.903.554
Tại ngày 31/12/2020	**53.549.752.588**

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu khao hết nhưng vẫn cho thuê:

Tại ngày 01/01/2020	26.436.678.414
Tại ngày 31/12/2020	26.436.678.414

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê bởi vì không có môt giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2020	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định					
- Máy chải thô,máy sợi thô	-	4.238.773.388	-	-	4.238.773.388
- Máy đánh ống tự động	-	10.329.230.971	(10.329.230.971)	-	-
- Máy ghép sợi	-	2.150.464.650	(2.150.464.650)	-	-
- Máy chải	1.137.561.591	-	(1.137.561.591)	-	-
- Hệ thống bông chải liên hợp	21.922.151	5.984.815.141	(6.006.737.292)	-	-
- Tài sản khác	-	1.045.561.350	(825.184.464)	-	220.376.886
Sửa chữa lớn tài sản					
- Công trình cải tạo và nâng cấp nhà xưởng	4.173.670.000	8.450.347.844	(11.004.477.844)	(188.740.000)	1.430.800.000
	5.333.153.742	**32.199.193.344**	**(31.453.656.812)**	**(188.740.000)**	**5.889.950.274**

5.11 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	263.969.571	848.784.932
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	928.194.869	(584.815.361)
Tại ngày cuối năm	**1.192.164.440**	**263.969.571**

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn

5.12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty Cổ phần nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	6.257.968.258	-
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Kangwai Polyester Co., Ltd	7.909.679.689	8.409.479.427
Tổng Công ty Điện lực TP.Hồ Chí Minh - TNHH	3.143.696.432	2.804.564.641
Các nhà cung cấp khác	12.527.585.745	52.889.262.047
	29.838.930.124	**64.103.306.115**

5.12.2 Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Người mua trả tiền trước khác		
Công ty TNHH Thương mại Phong cách Sống	660.000.000	1.238.487.082
Các khách hàng khác	1.685.717.941	4.356.375.208
	2.345.717.941	**5.594.862.290**

5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	01/01/2020		Số phát sinh trong năm		31/12/2020	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT	5.896.530.998	-	83.031.462.198	(83.393.601.014)	5.534.392.182	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	(4.409.765)	631.302.710	(632.472.209)	-	(5.579.264)
Thuế TNDN	3.177.597.682	-	18.518.793.928	(12.594.444.821)	9.101.946.789	-
Thuế thu nhập cá nhân	53.856.119	-	2.436.152.324	(2.446.414.762)	43.593.681	-
Thuế tài nguyên	5.988.640	-	79.469.600	(85.458.240)	-	-
Tiền thuê đất	-	-	9.784.169.273	(9.784.169.273)	-	-
Các khoản thuế khác	-	-	18.710.238	(18.710.238)	-	-
	9.133.973.439	**(4.409.765)**	**114.500.060.271**	**(108.955.270.557)**	**14.679.932.652**	**(5.579.264)**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động của công ty là 10% và 0% với mặt hàng xuất khẩu, hoạt động khác là 5% và không chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được ước tính như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	87.928.433.032	99.044.957.512
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	8.960.161.609	2.649.526.286
- Thu nhập được miễn thuế	(4.294.625.000)	(5.108.379.305)
Thu nhập tính thuế	**92.593.969.641**	**96.586.104.493**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN tính trên thuế suất phổ thông	18.518.793.928	19.317.220.899
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các năm trước	-	59.974.566
Tổng Thuế TNDN còn phải nộp	**18.518.793.928**	**19.377.195.465**

Các loại thuế khác: Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí kiểm toán	180.000.000	180.000.000
Chi phí phải trả tạm	-	25.800.000
Tiền vé máy bay	38.781.272	-
Cước vận chuyển	664.515	160.870.395
Chi phí khác	26.769.604	5.999.575
	246.215.391	**372.669.970**

5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	310.212.880	307.626.160
Cổ tức phải trả	1.928.580.000	1.636.155.000
Các khoản tài trợ thương mại từ ngân hàng (*)	70.116.709.763	66.179.931.757
Các khoản phải trả khác	1.862.151.438	1.655.284.509
	74.217.654.081	**69.778.997.426**

(*) Đây là số tiền phải trả cho Thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (UPAS/LC) cung cấp bởi các ngân hàng với kỳ hạn trả chậm là 180 ngày.

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.382.269.817	1.476.301.000
	3.382.269.817	**1.476.301.000**

5.16.3 Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

5.17 Vay ngắn hạn, dài hạn

5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn các tổ chức khác				
Vay ngắn hạn (*)	634.774.852.569	634.774.852.569	603.267.808.578	603.267.808.578
Cộng: Nợ dài hạn đến hạn trả	20.747.948.000	20.747.948.000	30.238.105.680	30.238.105.680
	655.522.800.569	**655.522.800.569**	**633.505.914.258**	**633.505.914.258**

Điều kiện và điều khoản của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN TP. Hồ Chí Minh (i) Khoản vay VND	VND	5,0% – 6,3%	330.435.382.034	404.836.346.055
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN TP. Hồ Chí Minh (ii) Khoản vay VND	VND	5,2% – 5,8%	50.756.054.243	116.147.187.372
Malayan Banking Berhad – CN TP. Hồ Chí Minh (iii) Khoản vay VND	VND	4,3% – 5,2%	31.608.882.767	-
Ngân hàng SinoPac – CN TP. Hồ Chí Minh (iv) Khoản vay VND	VND	4.5% – 5,2%	63.210.348.407	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (v) Khoản vay - VND	VND	5,0% – 5,6%	114.184.141.090	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi Nhánh 1 (vi) Khoản vay VND	VND	4,0% – 6,5%	44.580.044.028	82.284.275.151
			634.774.852.569	**603.267.808.578**

(i) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 215.411.500.837 VND (01/01/2020: 239.953.791.812 VND).

(ii) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại 6.303.556.369 VND (01/01/2020: 3.001.035.150 VND).

(v) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại 79.238.727.668 VND (01/01/2020: 0 VND).

(iii), (iv), (vi) Các khoản vay ngân hàng này không có tài sản đảm bảo.

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn phải trả các tổ chức khác				
Vay dài hạn	79.935.841.135	79.935.841.135	105.165.569.180	105.165.569.180
Nợ dài hạn đến hạn trả	(20.747.948.000)	(20.747.948.000)	(30.238.105.680)	(30.238.105.680)
	59.187.893.135	**59.187.893.135**	**74.927.463.500**	**74.927.463.500**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND	năm	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN TP. Hồ Chí Minh					
Khoản vay USD (i)	USD	3,06%- 4,0%	05 – 08	76.432.203.975	91.181.463.500
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN TP. Hồ Chí Minh					
Khoản vay 2 (ii)	VND	9,3%	05	3.503.637.160	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam					
Khoản vay 3	USD	5,1%	05	-	13.984.105.680
Trừ nợ dài hạn đến hạn trả					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	4,0%	01	(19.872.040.000)	(16.254.000.000)
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN TP. Hồ Chí Minh	VND	9,3%	01	(875.908.000)	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	5,1%	01	-	(13.984.105.680)
				59.187.893.135	**74.927.463.500**

(i) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 22.086.230.212 VND (01/01/2020: 26.986.455.340 VND).

(ii) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại 5.556.231.978 VND (01/01/2020: 0 VND).

5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	7.350.509.638	6.971.482.582
Trích từ lợi nhuận	7.908.294.668	9.441.070.786
Sử dụng trong năm	(7.771.776.599)	(9.062.043.730)
Tại ngày cuối năm	**7.487.027.707**	**7.350.509.638**

5.19 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2019	210.000.000.000	3.062.727.273	53.396.822.577	374.944.386.753	641.403.936.603
Lãi trong năm	-	-	-	79.082.946.686	79.082.946.686
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(9.441.070.786)	(9.441.070.786)
Chia cổ tức	-	-	-	(210.000.000.000)	(210.000.000.000)
Số dư 31/12/2019	210.000.000.000	3.062.727.273	53.396.822.577	234.586.262.653	**501.045.812.503**
Số dư 01/01/2020	210.000.000.000	3.062.727.273	53.396.822.577	234.586.262.653	501.045.812.503
Lãi trong năm	-	-	-	70.337.833.973	70.337.833.973
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(7.908.294.668)	(7.908.294.668)
Chia cổ tức	-	-		(52.500.000.000)	(52.500.000.000)
Số dư 31/12/2020	**210.000.000.000**	**3.062.727.273**	**53.396.822.577**	**244.515.801.958**	**510.975.351.808**

5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301445210, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 02 năm 2007 và các lần đăng ký thay đổi với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 7 ngày 09 tháng 6 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Công ty là 210.000.000.000 VND. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 các cổ đông Công ty đã góp đủ vốn.

	31/12/2020			01/01/2020		
	Cổ phiếu	VND	Tỷ lệ	Cổ phiếu	VND	Tỷ lệ
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	9.855.000	98.550.000.000	46,93%	9.855.000	98.550.000.000	46,93%
Cổ đông khác	11.145.000	111.450.000.000	53,07%	11.145.000	111.450.000.000	53,07%
	21.000.000	**210.000.000.000**	**100%**	**21.000.000**	**210.000.000.000**	**100%**

5.19.3 Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.000.000	21.000.000
• *Cổ phiếu phổ thông*	*21.000.000*	*21.000.000*
• *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
• *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
• *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
• *Cổ phiếu phổ thông*	*21.000.000*	*21.000.000*
• *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

5.19.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 61/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 06 năm 2020 như sau:

	VND
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.908.294.668
• Chia cổ tức	52.500.000.000
	60.408.294.668

5.20 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ

	31/12/2020	01/01/2020
Dolla Mỹ (USD)	1.823.808,27	798.132,37

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	1.235.874.004.558	1.227.707.175.427
Doanh thu bán hàng hóa	277.502.780.344	461.792.689.947
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.994.768.010	27.107.379.959
Doanh thu bán phế liệu	27.855.105.191	25.632.852.522
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	26.738.422.573	23.620.375.936
	1.598.965.080.676	**1.765.860.473.791**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	(149.646.246)	(880.910.075)
Hàng bán bị trả lại	(3.982.915.460)	(102.935.000)
	(4.132.561.706)	**983.845.075**
Doanh thu thuần	**1.594.832.518.970**	**1.764.876.628.716**

Trong đó, doanh thu với các bên liên quan:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty cổ phần May Việt Thắng	25.023.979.628	7.833.339.122
Công ty cổ phần Thương mại Dệt May Bình An	1.530.910.795	-
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	3.120.933.794	3.266.216.933
	29.675.824.217	**11.099.556.055**

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn thành phẩm	1.093.492.469.844	1.079.171.874.331
Giá vốn hàng hóa	274.821.541.533	458.106.832.742
Giá vốn cung cấp dịch vụ	28.077.043.444	26.215.175.683
Giá vốn phế liệu	21.606.841.735	23.672.356.398
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê	9.495.295.440	9.021.025.542
Tăng/(Hoàn nhập) dự phòng hàng tồn kho	4.037.686.678	(3.113.397.656)
	1.431.530.878.674	**1.593.073.867.040**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền lãi chậm thanh toán	1.411.679.767	1.701.549.604
Lãi tiền gửi ngân hàng	14.299.482.576	8.549.755.364
Cổ tức được chia	4.294.625.000	2.125.375.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.573.166.527	1.913.910.899
	21.578.953.870	**14.290.590.867**

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	34.266.656.403	32.281.978.223
Chi phí tài chính khác	1.278.976.865	1.117.548.964
	35.545.633.268	**33.399.527.187**

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.076.966.635	1.073.593.423
Chi phí hoa hồng	3.226.626.236	3.467.272.779
Chi phí khấu hao tài sản cố định	859.007.777	1.316.546.417
Chi phí bán hàng khác	1.501.034.612	2.391.723.126
	6.663.635.260	**8.249.135.745**

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	26.702.020.204	25.390.034.364
Thuế, tiền thuê đất	4.933.866.578	4.983.297.074
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	23.525.210.350	19.051.724.387
	55.161.097.132	**49.425.055.825**

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	592.008.395	4.047.484.485
Các khoản thu nhập khác	13.030.989	1.442.700
	605.039.384	**4.048.927.185**

6.8 Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí khác	42.834.858	103.459
Phạt vi phạm hành chính	144.000.000	23.500.000
	186.834.858	**23.603.459**

6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn bán hàng hóa	282.133.494.221	457.983.181.900
Chi phí nguyên vật liệu	677.532.743.483	731.451.523.088
Chi phí nhân công	128.438.457.929	137.537.493.766
Chi phí khấu hao tài sản cố định	94.756.960.455	101.572.918.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	223.752.462.059	216.225.363.240
	1.406.614.118.147	**1.644.770.480.330**

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.183.932.349.962	1.289.633.853.949
	1.183.932.349.962	**1.289.633.853.949**

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.177.641.002.240	1.088.537.156.785
	1.177.641.002.240	**1.088.537.156.785**

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn, dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng quản trị liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Hội đồng quản trị xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Hội đồng quản trị đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày tại thuyết minh số 5.3 và đầu tư dài hạn khác được trình bày tại thuyết minh số 5.2.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Hội đồng quản trị cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Các khoản vay	655.522.800.569	59.187.893.135	714.710.693.704
Phải trả người bán	29.838.930.124	-	29.838.930.124
Các khoản chi phí phải trả, phải trả, phải nộp khác	74.153.656.592	3.382.269.817	77.535.926.409
	759.515.387.285	**62.570.162.952**	**822.085.550.237**

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 01 tháng 01 năm 2020			
Các khoản vay	633.505.914.258	74.927.463.500	708.433.377.758
Phải trả người bán	64.103.306.115	-	64.103.306.115
Các khoản chi phí phải trả, phải trả, phải nộp khác	69.844.041.236	1.476.301.000	71.320.342.236
	767.453.261.609	**76.403.764.500**	**843.857.026.109**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Hội đồng quản trị cho rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020:

- Công ty thế chấp tài sản cố định hữu hình của mình để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng – xem mục 5.8; và
- Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác.

iv. Giá trị hợp lý

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	230.555.438.150	267.990.375.524	230.555.438.150	267.990.375.524
Phải thu khác	12.163.771.580	7.033.707.285	12.163.771.580	7.033.707.285
Các khoản đầu tư	223.600.000.000	3.600.000.000	223.600.000.000	3.600.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	197.779.526.106	149.445.974.470	197.779.526.106	149.445.974.470
	664.098.735.836	**428.070.057.279**	**664.098.735.836**	**428.070.057.279**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	714.710.693.704	708.433.377.758	714.710.693.704	708.433.377.758
Phải trả người bán	29.838.930.124	64.103.306.115	29.838.930.124	64.103.306.115
Chi phí phải trả, các khoản phải trả khác	77.535.926.409	71.320.342.236	77.535.926.409	71.320.342.236
	822.085.550.237	**843.857.026.109**	**822.085.550.237**	**843.857.026.109**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Hội đồng quản trị cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền lương và các khoản thu nhập khác	5.066.166.000	5.179.433.000

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các khoản giao dịch nêu tại thuyết minh 5.2.2 Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Chia cổ tức	24.637.500.000	98.550.000.000
Công ty cổ phần May Việt Thắng		
Mua hàng hóa	267.074.104	122.145.272
Cổ tức được chia	1.045.375.000	1.045.375.000
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An		
Mua hàng hoá	7.764.009.423	-
Chi phí gia công	48.022.534.391	-
Chi phí dịch vụ khác	534.231.070	-
Cổ tức được chia	3.249.250.000	-
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I		
Chi phí khác	514.102.340	321.803.500

Công nợ với các bên liên quan

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục 5.3, 5.4 và 5.11.

9.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

HOÀNG THỊ THUÝ VÂN	**DIỆP QUỐC BÌNH**	**NGUYỄN ĐỨC KHIÊM**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021